

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015
	Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 3 tháng 10 năm 2018.
Hội đồng Quản trị	Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Ông Trần Quốc Tuấn Thành viên Ông Lương Văn Sĩ Thành viên Ông Pote P.Videt Thành viên Ông Bae Seon Han Thành viên Ông Đặng Quốc Tuấn Thành viên (cho đến ngày 31.1.2019)
Ban Kiểm soát	Bà Lương Kim Thù Trưởng ban Bà Nguyễn Thị Minh Thu Thành viên Ông Nguyễn Trung Hiếu Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lương Thanh Văn Giám đốc Ông Bùi Văn Tịch Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty	Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Chi nhánh	Số 22-22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp của Công ty hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lê Nam Phong
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3910-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9359
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.718.925.256	45.506.417.672
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82.778.556.081	21.464.502.576
111	Tiền		2.778.556.081	5.464.502.576
112	Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	16.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.000.000.000	10.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	17.000.000.000	10.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		44.329.108.861	5.444.759.565
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.749.886.483	1.209.992.363
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.214.889.178	1.522.141.531
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	26.705.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác		2.659.333.200	2.712.625.671
140	Hàng tồn kho		9.728.725.542	7.154.171.767
141	Hàng tồn kho	9	9.728.725.542	7.154.171.767
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.882.534.772	1.442.983.764
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.229.845.303	1.442.983.764
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	2.652.689.469	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.202.825.855.051	922.297.747.890
210	Các khoản phải thu dài hạn		184.394.045.370	64.198.859.219
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	177.070.000.000	57.185.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8	7.324.045.370	7.013.859.219
220	Tài sản cố định		53.262.076.550	49.554.503.734
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	25.019.826.094	19.849.008.686
222	Nguyên giá		59.188.308.729	48.557.579.756
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.168.482.635)	(28.708.571.070)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	28.242.250.456	29.705.495.048
228	Nguyên giá		44.773.868.624	40.258.910.624
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.531.618.168)	(10.553.415.576)
240	Tài sản dở dang dài hạn		8.977.915.160	6.769.794.652
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.977.915.160	6.769.794.652
250	Đầu tư tài chính dài hạn		945.921.067.364	793.061.579.809
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	971.073.579.809	793.061.579.809
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(25.152.512.445)	-
260	Tài sản dài hạn khác		10.270.750.607	8.713.010.476
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	10.270.750.607	8.713.010.476
270	TỔNG TÀI SẢN		1.360.544.780.307	967.804.165.562

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		61.914.227.111	76.381.160.311
310	Nợ ngắn hạn		60.896.627.900	76.381.160.311
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.610.264.061	4.918.311.199
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.672.666.176	2.839.856.557
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	4.573.996.137	5.333.283.958
314	Phải trả người lao động	15	27.002.799.798	21.811.215.526
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	18.448.239.098	16.551.492.119
319	Phải trả ngắn hạn khác		588.662.630	427.000.952
320	Vay ngắn hạn	17	-	24.500.000.000
330	Nợ dài hạn		1.017.599.211	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.017.599.211	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.298.630.553.196	891.423.005.251
410	Vốn chủ sở hữu		1.298.630.553.196	891.423.005.251
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	103.463.720.000	102.439.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		103.463.720.000	102.439.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	718.099.200	718.099.200
415	Cổ phiếu quỹ	19	(202.881.589)	(202.881.589)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	1.194.651.615.585	788.468.627.640
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		688.468.628.051	463.596.691.376
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		506.182.987.534	324.871.936.264
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.360.544.780.307	967.804.165.562



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng	203.914.176.374	194.123.851.244
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.559.248.194)	(7.066.922.015)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	197.354.928.180	187.056.929.229
11	Giá vốn hàng bán	(80.169.133.959)	(79.629.427.989)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	117.185.794.221	107.427.501.240
21	Doanh thu hoạt động tài chính	556.506.233.915	345.554.160.698
22	Chi phí tài chính	(25.297.623.546)	(1.643.194.004)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(140.277.777)	(1.643.194.004)
25	Chi phí bán hàng	(38.294.108.482)	(34.431.487.821)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(102.913.743.988)	(88.874.600.609)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	507.186.552.120	328.032.379.504
31	Thu nhập khác	75.840.000	31.257.500
32	Chi phí khác	(13.140.558)	(349.681.995)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	62.699.442	(318.424.495)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	507.249.251.562	327.713.955.009
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.066.264.028)	(2.842.018.745)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	506.182.987.534	324.871.936.264



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	507.249.251.562	327.713.955.009
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11.438.114.157	8.563.334.178
03	Các khoản dự phòng	26.170.111.656	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(556.506.233.915)	(345.554.160.698)
06	Chi phí lãi vay	140.277.777	1.643.194.004
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(11.508.478.763)	(7.633.677.507)
09	Tăng các khoản phải thu	(22.142.224.916)	(2.531.371.977)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.574.553.775)	4.603.609.945
11	Tăng các khoản phải trả	12.357.983.999	11.569.227.808
12	Tăng chi phí trả trước	(1.344.601.670)	(2.007.305.245)
14	Tiền lãi vay đã trả	(234.722.222)	(1.770.971.781)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.314.335.993)	(1.995.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(29.760.933.340)	234.511.243
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(17.353.807.481)	(12.109.484.301)
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	(149.190.000.000)	(51.370.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.600.000.000	40.476.826.634
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(178.012.000.000)	(149.962.182.292)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	556.506.233.915	345.554.160.698
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	214.550.426.434	172.589.320.739
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.024.560.000	767.745.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(768.030.415.484)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	30.900.000.000	95.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(55.400.000.000)	(150.500.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	19 (99.999.999.589)	(149.999.998.749)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(123.475.439.589)	(205.785.414.233)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	61.314.053.505	(32.961.582.251)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 21.464.502.576	54.426.084.827
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 82.778.556.081	21.464.502.576

Nguyễn Trung Hiếu

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc/Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) tại số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc, không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư vào công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 268 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 254 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí cho các chuyên gia và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong tương lai.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; hoa hồng đại lý; chi phí bảo quản, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí kiểm dịch và chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí thương mại; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019	2018
	VND	VND
Tiền mặt	82.169.993	328.035.463
Tiền gửi ngân hàng	2.696.386.088	5.136.467.113
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	16.000.000.000
	<u>82.778.556.081</u>	<u>21.464.502.576</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất 5%/năm (năm 2018: 4,2% đến 5,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.000.000.000	17.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng, và hưởng mức lãi suất 6,8% đến 8%/năm (năm 2018: 6,8%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Đang trong giai đoạn xây dựng	Tỉnh An Giang, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Đang trong giai đoạn xây dựng	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Đang hoạt động kinh doanh	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Đang hoạt động kinh doanh	Tỉnh Bình Định, Việt Nam
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Đang hoạt động kinh doanh	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Đang hoạt động kinh doanh	Tỉnh Cà Mau Việt Nam
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Đang hoạt động kinh doanh	Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
8	Công ty TNHH Việt Úc Thực Ăn Thủy Sản	Đang hoạt động kinh doanh	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
9	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Đang hoạt động kinh doanh	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Đang trong giai đoạn xây dựng	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
11	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Đang hoạt động kinh doanh	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	Đang trong giai đoạn xây dựng	Tỉnh Bình Định, Việt Nam
13	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Đang trong giai đoạn xây dựng	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
14	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Đang hoạt động kinh doanh	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	2019		2018	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
1 Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	99,90%	100,00%	22.977.000.000	-	22.977.000.000	-
2 Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	99,90%	100,00%	123.763.860.000	-	123.763.860.000	-
3 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	99,00%	100,00%	37.800.000.000	-	37.800.000.000	-
4 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	98,98%	100,00%	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
5 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	100,00%	100,00%	76.155.000.000	-	76.155.000.000	-
6 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	100,00%	100,00%	89.213.977.517	-	89.213.977.517	-
7 Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	100,00%	100,00%	63.830.000.000	-	31.920.000.000	-
8 Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	100,00%	100,00%	148.836.000.000	(25.152.512.445)	148.836.000.000	-
9 Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	100,00%	100,00%	40.685.000.000	-	40.685.000.000	-
10 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	100,00%	100,00%	3.966.000.000	-	2.696.000.000	-
11 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	100,00%	100,00%	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
12 Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	100,00%	100,00%	200.086.742.292	-	97.394.742.292	-
13 Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	100,00%	100,00%	51.497.000.000	-	29.707.000.000	-
14 Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	100,00%	100,00%	62.763.000.000	-	42.413.000.000	-
			<u>971.073.579.809</u>	<u>(25.152.512.445)</u>	<u>793.061.579.809</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, do các công ty con này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	520.468.665	393.620.363
<i>Nguyễn Văn Vinh</i>	-	133.924.885
<i>Khác</i>	520.468.665	259.695.478
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	7.229.417.818	816.372.000
	<u>7.749.886.483</u>	<u>1.209.992.363</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
<i>Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (TP. Hà Nội)</i>	5.032.249.500	-
<i>Xí Nghiệp Ô Tô Toyota Bến Thành Công Ty Cổ Phần Ô Tô Trường Hải - Chi nhánh Phan Thiết</i>	1.105.544.000	-
<i>Chi nhánh Phan Thiết</i>	900.000.000	-
<i>Công ty TNHH Cửa sổ Việt Châu Á Trần Văn Hội</i>	-	785.846.755
<i>Khác</i>	177.095.678	219.906.100
	<u>7.214.889.178</u>	<u>1.522.141.531</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	26.705.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty cho các công ty trong cùng Tập đoàn vay tín chấp, không chịu lãi suất và có kì hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	177.070.000.000	57.185.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty cho các công ty trong cùng Tập đoàn vay tín chấp, không chịu lãi suất và có kì hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng.

8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Chi hộ	7.317.045.370	7.006.859.219
<i>Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))</i>	7.104.715.216	6.768.944.515
<i>Khác</i>	212.330.154	237.914.704
Ký quỹ, ký cược	7.000.000	7.000.000
	<u>7.324.045.370</u>	<u>7.013.859.219</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên vật liệu	4.945.461.589	-	5.002.342.848	-
Công cụ, dụng cụ	331.038.212	-	261.723.814	-
Chi phí SXKD dở dang	4.452.225.741	-	1.890.105.105	-
	<u>9.728.725.542</u>	<u>-</u>	<u>7.154.171.767</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí tôm bố mẹ	886.666.667	1.330.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	343.178.636	112.983.764
	<u>1.229.845.303</u>	<u>1.442.983.764</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí cải tạo khu nuôi tôm	3.210.444.644	-
Chi phí công nghệ cá tra	1.809.003.879	2.795.733.267
Chi phí nghiên cứu virus đầu vàng	1.243.252.506	1.921.390.237
Chi phí cải tạo nhà văn phòng	1.181.983.332	-
Chi phí xét quy trình nuôi tôm giống	874.206.165	1.201.404.167
Chi phí công cụ, dụng cụ	634.755.847	648.273.721
Khác	1.317.104.234	2.146.209.084
	<u>10.270.750.607</u>	<u>8.713.010.476</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	10.155.994.240	1.390.532.638
Tăng trong năm	11.864.553.365	10.252.478.160
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	4.211.834.292	6.758.156.357
Phân bổ trong năm	(14.731.785.987)	(8.245.172.915)
Số dư cuối năm	<u>11.500.595.910</u>	<u>10.155.994.240</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.946.361.305	9.160.709.994	21.942.111.959	4.508.396.498	48.557.579.756
	Mua trong năm	-	1.093.961.932	7.491.643.400	135.550.000	8.721.155.332
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.909.573.641	-	-	-	1.909.573.641
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.855.934.946	10.254.671.926	29.433.755.359	4.643.946.498	59.188.308.729
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.481.695.229	4.018.879.495	11.556.272.210	1.651.724.136	28.708.571.070
	Khấu hao trong năm	908.833.672	1.419.576.506	2.538.632.146	592.869.241	5.459.911.565
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.390.528.901	5.438.456.001	14.094.904.356	2.244.593.377	34.168.482.635
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.464.666.076	5.141.830.499	10.385.839.749	2.856.672.362	19.849.008.686
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.465.406.045	4.816.215.925	15.338.851.003	2.399.353.121	25.019.826.094

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.083.720.445 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.050.260.564 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.902.845.727	37.356.064.897	40.258.910.624
Mua trong năm	95.000.000	-	95.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	-	4.419.958.000	4.419.958.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.997.845.727</u>	<u>41.776.022.897</u>	<u>44.773.868.624</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.006.800.038	9.546.615.538	10.553.415.576
Khấu hao trong năm	471.574.969	5.506.627.623	5.978.202.592
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.478.375.007</u>	<u>15.053.243.161</u>	<u>16.531.618.168</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>1.896.045.689</u>	<u>27.809.449.359</u>	<u>29.705.495.048</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u><u>1.519.470.720</u></u>	<u><u>26.722.779.736</u></u>	<u><u>28.242.250.456</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 243.456.478 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 50.592.000 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí phát triển tôm thẻ chân trắng giai đoạn 3	3.688.207.006	-
Nhà máy xử lý nước	2.828.624.478	-
Chi phí xây dựng khu nuôi trùn	2.461.083.676	1.936.117.276
Chi phí phát triển công nghệ tôm bố mẹ giai đoạn 2	-	2.964.535.000
Chi phí xây dựng nhà an toàn sinh học	-	610.574.202
Chi phí xây dựng nhà bếp	-	338.366.279
Chi phí xây dựng nhà công nhân	-	332.721.793
Khác	-	587.480.102
	8.977.915.160	6.769.794.652

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.769.794.652	29.907.969.428
Xây dựng cơ bản	12.749.486.441	5.107.484.217
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a),(b))	(6.329.531.641)	(21.487.502.636)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)	(4.211.834.292)	(6.758.156.357)
Số dư cuối năm	8.977.915.160	6.769.794.652

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	3.180.404.061	3.180.404.061	2.759.807.005	2.759.807.005
<i>Công ty TNHH A Hủi</i>	533.064.000	533.064.000	337.320.000	337.320.000
<i>Nguyễn Thanh Lâm</i>	451.804.981	451.804.981	427.089.981	427.089.981
<i>Khác</i>	2.195.535.080	2.195.535.080	1.995.397.024	1.995.397.024
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	5.429.860.000	5.429.860.000	2.158.504.194	2.158.504.194
	8.610.264.061	8.610.264.061	4.918.311.199	4.918.311.199

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	2.652.689.469	2.652.689.469
b) Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	2.958.252.558	10.821.483.794	(11.082.918.574)	2.696.817.778
Thuế TNDN	730.659.959	930.986.565	(1.661.646.524)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	509.541.072	(509.541.072)	-
Thuế nhập khẩu	-	329.135.011	(329.135.011)	-
Thuế nhượng quyền, thuế nhà thầu	1.644.371.441	1.891.131.835	(1.658.324.917)	1.877.178.359
	<u>5.333.283.958</u>	<u>14.482.278.277</u>	<u>(15.241.566.098)</u>	<u>4.573.996.137</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2019 VND	2018 VND
Thưởng nhân viên	23.378.185.876	19.188.502.000
Lương nhân viên	3.336.281.264	2.474.793.428
Khác	288.332.658	147.920.098
	<u>27.002.799.798</u>	<u>21.811.215.526</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Phí thương quyền	16.894.605.218	14.799.342.959
Phí công tác	230.944.772	-
Chi phí lãi vay	-	94.444.445
Khác	1.322.689.108	1.657.704.715
	<u>18.448.239.098</u>	<u>16.551.492.119</u>

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Bên liên quan (*)	24.500.000.000	30.900.000.000	(55.400.000.000)	-

(*) Đây là các khoản vay từ bên liên quan có hạn mức là 110 tỷ đồng, chịu lãi suất 5%/năm và không tài sản đảm bảo (Thuyết minh 30(b)).

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.346.372	-	10.243.916	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.346.372	-	10.243.916	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.150)	-	(1.150)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.345.222	-	10.242.766	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	5.751.648	55,59	5.751.648	56,15
Ông Lương Thanh Văn	1.398.985	13,52	1.005.340	9,81
Viet Uc Hong Kong Limited	1.178.352	11,39	1.178.352	11,50
Lotus Asia Investments Limited	784.707	7,58	1.178.352	11,50
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	501.897	4,85	501.897	4,90
STIC Private Equity Fund III L.P	428.894	4,15	428.894	4,19
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	73.003	0,71	73.003	0,71
Công nhân viên	228.886	2,21	126.430	1,24
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.346.372	100,00	10.243.916	100,00

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	10.204.676	102.764.859.200
Cổ phiếu mới phát hành	39.240	392.400.000
Phân loại lại	-	(718.099.200)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.243.916	102.439.160.000
Cổ phiếu mới phát hành	102.456	1.024.560.000
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>10.346.372</u>	<u>103.463.720.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	102.764.859.200	-	(1.458.361.469)	615.529.985.489	716.836.483.220
Vốn tăng do phát hành cổ phiếu ESOP	392.400.000	-	-	(392.400.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	1.540.895.364	(1.540.895.364)	-
Phân loại lại	(718.099.200)	718.099.200	-	-	-
Vốn tăng do phát hành cổ phiếu riêng lẻ	10.037.940.000	757.707.060.000	-	-	767.745.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(768.030.415.484)	-	(768.030.415.484)
Hủy bỏ cổ phiếu quỹ	(10.037.940.000)	(757.707.060.000)	767.745.000.000	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	324.871.936.264	324.871.936.264
Chia cổ tức	-	-	-	(149.999.998.749)	(149.999.998.749)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	102.439.160.000	718.099.200	(202.881.589)	788.468.627.640	891.423.005.251
Vốn tăng do phát hành cổ phiếu ESOP (*)	1.024.560.000	-	-	-	1.024.560.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	506.182.987.534	506.182.987.534
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(99.999.999.589)	(99.999.999.589)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	103.463.720.000	718.099.200	(202.881.589)	1.194.651.615.585	1.298.630.553.196

(*) Ngày 10 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận chương trình Phát hành cổ phiếu lựa chọn cho Người lao động ("ESOP") dành cho công nhân viên với tổng số cổ phần là 102.456 cổ phần phổ thông. Theo đó, số lượng cổ phần được phát hành mới là 102.456 với mệnh giá và giá phát hành là 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 1.024.560.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Quyết định số 02/2019/QĐ-HĐQT.VUBT ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31.

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán tôm giống	202.293.795.708	190.216.275.662
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.620.380.666	3.907.575.582
	<u>203.914.176.374</u>	<u>194.123.851.244</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(6.559.248.194)	(7.066.922.015)
Doanh thu thuần về bán hàng	<u><u>197.354.928.180</u></u>	<u><u>187.056.929.229</u></u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2019	2018
	VND	VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	78.548.753.293	75.721.852.407
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.620.380.666	3.907.575.582
	<u>80.169.133.959</u>	<u>79.629.427.989</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019	2018
	VND	VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 30(a))	551.811.895.837	342.604.311.142
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.694.338.078	2.949.849.556
	<u>556.506.233.915</u>	<u>345.554.160.698</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	25.152.512.445	-
Lãi tiền vay	140.277.777	1.643.194.004
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	4.833.324	-
	<u>25.297.623.546</u>	<u>1.643.194.004</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí vận chuyển	14.183.548.500	12.488.050.000
Chi phí hàng biếu tặng	7.359.598.469	7.795.757.437
Chi phí nhân viên kinh doanh	5.851.578.782	5.156.146.590
Chi phí hoa hồng đại lý	4.898.892.283	4.043.599.995
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.985.967.886	1.902.717.161
Chi phí kiểm dịch	605.825.000	491.977.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.318.742	30.007.702
Chi phí khác	3.283.378.820	2.523.231.936
	<u>38.294.108.482</u>	<u>34.431.487.821</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	56.556.365.138	48.759.350.716
Chi phí thương quyền	18.750.966.779	16.151.792.555
Chi phí dịch vụ bên ngoài	15.229.012.014	10.544.316.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.500.141.592	2.745.116.876
Chi phí công tác	2.656.659.651	5.588.544.850
Thuế và lệ phí	1.296.186.398	353.207.297
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	39.998.200	122.180.000
Chi phí khác	4.884.414.216	4.610.092.169
	<u>102.913.743.988</u>	<u>88.874.600.609</u>

27 THUẾ TNDN

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo các tỷ lệ thuế suất khác nhau cho từng khu sản xuất và Chi nhánh và được miễn hoặc giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho một số khu sản xuất theo luật thuế hiện hành.

Đối với Khu nuôi tôm 1, từ năm 2002, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN với tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa theo luật thuế hiện hành. Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên từ năm 2002, được miễn thuế TNDN trong 4 năm, và được giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh thu nhập (từ năm 2003).

Đối với Khu nuôi tôm 2, từ năm 2007, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN với tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa theo luật thuế hiện hành. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm, và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh thu nhập (từ năm 2007).

Đối với Khu nuôi tôm 3, từ năm 2015, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN với tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa theo luật thuế hiện hành. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm, và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh thu nhập (từ năm 2015).

Ngoài ra, Chi nhánh của Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông 20% tính trên thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN hiện hành.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	507.249.251.562	327.713.955.009
Thuế tính ở thuế suất 10%	40.078.602.689	35.079.686.984
Thuế tính ở thuế suất 20%	(4.666.755.066)	(4.616.582.967)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(55.181.189.584)	(34.260.431.114)
Chi phí không được khấu trừ	13.991.660.387	1.185.413.499
Thuế được giảm	(2.544.285.573)	(1.704.251.453)
Thuế được miễn	-	(1.654.687.402)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	481.200.731
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	9.388.231.175	8.331.670.467
Chi phí thuế TNDN (*)	1.066.264.028	2.842.018.745
Chi phí thuế thu TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.066.264.028	2.842.018.745
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	1.066.264.028	2.842.018.745

27 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế của các công ty trong Công ty có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2015	Chưa thanh tra	7.048.244.646	-	7.048.244.646
2016	Chưa thanh tra	17.465.343.092	-	17.465.343.092
2017	Chưa thanh tra	25.364.575.733	-	25.364.575.733
2018	Chưa thanh tra	41.658.352.334	-	41.658.352.334
2019	Chưa thanh tra	46.941.155.875	-	46.941.155.875

Công ty không ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại vì Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	80.312.586.786	69.426.962.762
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.420.643.298	31.073.779.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.775.064.143	15.904.678.386
Chi phí thương quyền	18.750.966.779	16.151.792.555
Chi phí vận chuyển	14.183.548.500	12.488.050.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.438.114.157	8.563.334.178
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.495.289.500	10.143.383.353
Chi phí hoa hồng	4.898.892.283	4.043.599.995
Chi phí công tác	2.656.659.651	5.588.544.850
Chi phí khác	19.444.055.393	14.823.145.186
	<u>217.375.820.490</u>	<u>188.207.270.562</u>

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm (Thuyết minh 17)

	2019 VND	2018 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>30.900.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm (Thuyết minh 17)

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>55.400.000.000</u>	<u>150.500.000.000</u>

(c) Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ	<u>6.329.531.641</u>	<u>21.487.502.636</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của cổ đông được nêu trong Thuyết minh 18.

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Công ty con
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Công ty con
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	Công ty của cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019	2018
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	21.050.854.196	23.485.891.660
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	8.548.390.817	12.083.989.893
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	3.228.871.544	5.935.214.501
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	2.288.523.978	2.834.424.444
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	1.968.458.742	1.708.675.894
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	1.434.477.130	1.745.766.000
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	1.168.176.000	-
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	549.120.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	70.596.913	309.072.000
	<u>40.307.469.320</u>	<u>48.103.034.392</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	6.215.043.800	2.323.268.293
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	3.990.000.000	2.660.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	3.604.080.700	174.470.382
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	3.399.724.317	10.317.891.155
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	2.026.899.762	2.041.077.268
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	135.136.249	810.738.422
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	-	23.865.000
	<u>19.370.884.828</u>	<u>18.351.310.520</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	<u>17.598.283.154</u>	<u>19.105.726.678</u>
(*) Khoản chi trên chỉ bao gồm lương và thưởng cho sáu thành viên của Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn. Các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát không hưởng thù lao từ Công ty.		
iv) Cổ tức được chia (Thuyết minh 23)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	256.996.521.827	95.882.563.833
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	130.765.732.965	81.450.165.628
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	114.549.641.045	36.571.581.681
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	49.500.000.000	128.700.000.000
	<u>551.811.895.837</u>	<u>342.604.311.142</u>
v) Chia cổ tức		
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	55.597.144.174	84.544.301.064
Ông Lương Thanh Văn	13.523.006.080	28.981.537.483
Viet Uc Hong Kong Limited	<u>11.390.301.553</u>	<u>17.320.765.500</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
<i>vi) Góp vốn đầu tư vào công ty con</i>		
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	102.692.000.000	72.413.182.292
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	31.910.000.000	25.470.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	21.790.000.000	14.960.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	20.350.000.000	32.349.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	1.270.000.000	180.000.000
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	4.590.000.000
	<u>178.012.000.000</u>	<u>149.962.182.292</u>

vii) Hoạt động tài chính

Cho vay và thu hồi tiền vay

Cho vay Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	112.660.000.000	7.460.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	33.930.000.000	30.030.000.000
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	2.600.000.000	880.000.000
Thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	2.600.000.000	880.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	7.000.000.000
Thu hồi tiền vay từ Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	7.000.000.000
Thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	-	9.000.000.000
Thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	-	2.000.000.000
	<u>151.790.000.000</u>	<u>64.250.000.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
vii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Vay và trả nợ vay		
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	21.900.000.000	53.500.000.000
Trả nợ vay Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	18.500.000.000	27.000.000.000
Vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	15.400.000.000	60.000.000.000
Vay Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	10.500.000.000	35.000.000.000
Trả nợ vay cổ đông	10.000.000.000	-
Vay Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	5.000.000.000	-
Trả nợ vay Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	5.000.000.000	-
Vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	2.200.000.000	-
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	2.200.000.000	-
Vay cổ đông	-	70.000.000.000
	90.700.000.000	245.500.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	5.244.927.053	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	1.197.760.000	194.400.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	354.890.765	309.072.000
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	268.320.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	105.600.000	110.400.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	57.920.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	-	202.500.000
	7.229.417.818	816.372.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	26.705.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	127.070.000.000	14.410.000.000
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	50.000.000.000	42.775.000.000
	<u>177.070.000.000</u>	<u>57.185.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	-	470.294.208
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	7.104.715.216	6.768.944.515
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	4.099.860.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	1.330.000.000	1.330.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	-	597.304.194
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	231.200.000
	<u>5.429.860.000</u>	<u>2.158.504.194</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Cổ đông	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	-	6.500.000.000
	<u>-</u>	<u>24.500.000.000</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	1.216.000	1.216.000
Từ 1 đến 5 năm	4.864.000	4.864.000
Trên 5 năm	92.515.527	101.819.822
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	98.595.527	107.899.822

32 CAM KẾT GÓP VỐN

Cam kết về góp vốn vào các công ty con theo các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp như sau:

	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	6.034.000.000	7.304.000.000

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền